UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ THIỆN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 35 /QĐ-UBND	*Phú Thiện, ngày 28 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2021

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn Dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ thu, chi ngân sách cấp huyện năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH tại Tờ trình số 14/TTr-TCKH ngày 25/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của huyện Phú Thiện *(chi tiết theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng Phòng Tài chính - KH, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQ Việt Nam và các Đoàn thể huyện;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND - UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, cvĐô.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Người ký: Trịnh Văn Sang
Email: sangtv.phuthien@gialai.gov.vn
Cơ quan: UBND huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 28.01.2021 10:21:38 +07:00

Trịnh Văn Sang

Mẫu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 28/ 01/2021 của UBND huyện Phú Thiện)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**344.635**
I	**Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp**	**29.833**
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100 %	13.783
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	16.050
II	**Bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**314.802**
-	Bổ sung cân đối	250.283
-	Bổ sung có mục tiêu	64.519
III	**Thu kết dư**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**344.635**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**344.635**
1	Chi đầu tư phát triển	27.695
2	Chi thường xuyên	310.822
3	Dự phòng ngân sách	6.118

Mẫu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 28/ 01/2021 của UBND huyện Phú Thiện)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**338.068**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	23.266
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	314.802
-	Bổ sung cân đối	250.283
-	Bổ sung có mục tiêu	64.519
3	Thu kết dư	
II	**Chi ngân sách**	**338.068**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	284.801
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	53.267
-	Bổ sung cân đối	45.116
-	Bổ sung có mục tiêu	8.151
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**59.834**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	6.567
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	53.267
-	Bổ sung cân đối	45.116
-	Bổ sung có mục tiêu	8.151
II	**Chi ngân sách**	**59.834**

Mẫu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 28 / 01/2021 của UBND huyện Phú Thiện)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**348.302**	**344.635**
I	**Thu nội địa**	**33.500**	**29.833**
1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	7.200	6.900
-	Thuế giá trị gia tăng	6.200	6.200
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	200
-	Thuế thu tiêu thụ đặc biệt	80	80
-	Thuế tài nguyên	420	420
-	Các khoản thu phạt, thu khác	300	
2	Thu tiền sử dụng đất	8.000	8.000
3	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
4	Thuế nhà đất / sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	300	150
6	Thuế thu nhập cá nhân	3.785	3.785
7	Lệ phí trước bạ	8.200	8.200
8	Phí và lệ phí	1.454	624
9	Lệ phí môn bài	426	426
10	Thu phạt an toàn giao thông	2.485	218
11	Thu khác và thu phạt	1.450	1.330
II	**Thu viện trợ**		
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**314.802**	**314.802**

Mẫu số 85/CKTC-NSH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 28 / 01/2021 của UBND huyện Phú Thiện)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**338.067,8**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**53.266,6**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**284.801,2**
	Trong đó	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**27.695,0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.695,0
	Trong đó	
1.1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	5.800,0
	Sựnghiệp y tế, dân số và gia đình	0,0
1.2	*Chi khoa học và công nghệ*	0,0
1.3	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoc*	8.525,0
1.4	*Sự nghiệp VHTT, TDTT*	3.100,0
1.5	*Sự nghiệp kinh tế*	1.500,0
1.6	*Khác*	8.770,0
2	Chi đầu tư phát triển	0,0
II	**Chi thường xuyên**	**252.021,1**
	Trong đó	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*162.153,5*
3	Chi sự nghiệp Y tế	*607,9*
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	*350,0*
5	Chi sự nghiệp Phát thanh-VHTT-TDTT	*3.239,4*
6	Sự nghiệp văn thư lưu trữ	*199,8*
7	Chi an ninh quốc phòng	*4.433,0*
8	Chi đảm bảo xã hội	*10.231,0*
9	Chi quản lý hành chính	*31.644,9*
11	Chi khác	*5.013,9*
12	Chi sự nghiệp kinh tế	*30.703,2*
13	Chi sự nghiệp môi trường	*3.444,4*
III	**Dự phòng**	**5.085,1**

Mẫu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Phú Thiện)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	**338.067.800**	**27.695.000**	**252.021.097**	**5.085.072**	**53.266.631**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**279.716.097**	**27.695.000**	**252.021.097**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Ban quản lý các dự án đầu tư và XDCB	8.400.000	8.400.000								
2	Đội công trình đô thị huyện	10.525.000	10.525.000								
3	Hội đồng BT, HT, TĐC huyện	2.450.000	2.450.000								
4	Phòng TN&MT huyện	1.820.000	1.820.000								
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Thiện	1.000.000	1.000.000								
5	Dự phòng theo quy định của Luật đầu tư	0	0								
6	Công tác chuẩn bị đầu tư cho các công trình khởi công mới năm 2020	0	0								
7	Nộp Quỹ phát triển đất tỉnh	0	0								
8	Khác	3.500.000	3.500.000								
9	Trường Mẫu giáo Họa Mi	2.231.283		2.231.283							
10	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.134.128		2.134.128							
11	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.558.611		1.558.611							
12	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.908.576		1.908.576							
13	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	1.678.830		1.678.830							
14	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.641.925		1.641.925							
15	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	2.264.569		2.264.569							
16	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	1.153.820		1.153.820							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
17	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	1.575.244		1.575.244							
18	Trường Mẫu giáo 1/6	1.564.344		1.564.344							
19	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.634.267		1.634.267							
20	Trường Mẫu giáo Ia Yeng	2.081.077		2.081.077							
21	Trường tiểu học Ngô Mây	3.829.845		3.829.845							
22	Trường tiểu học Chu Văn An	6.064.675		6.064.675							
23	Trường TH Thắng Lợi	2.119.416		2.119.416							
24	Trường TH Lê Lợi	5.599.814		5.599.814							
25	Trường TH Kpă Klơng	5.278.929		5.278.929							
26	Trường TH Anh Hùng Núp	6.506.692		6.506.692							
27	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	7.041.967		7.041.967							
28	Trường TH Nay Đer	3.647.426		3.647.426							
29	Trường TH Kim Đồng	3.365.322		3.365.322							
30	Trường TH Nguyễn Tri Phương	4.281.299		4.281.299							
31	Trường TH Phan Chu Trinh	6.218.345		6.218.345							
32	Trường TH Ngô Quyền	5.334.683		5.334.683							
33	Trường TH Nguyễn Trãi	2.871.772		2.871.772							
34	Trường TH Lý Tự Trọng	3.831.385		3.831.385							
35	Trường TH Trần Phú	7.420.900		7.420.900							
36	Trường THCS Quang Trung	2.335.602		2.335.602							
37	Trường THCS Trần Quốc Toản	5.812.677		5.812.677							
38	Trường THCS Nguyễn Trung Trực	4.607.467		4.607.467							
39	Trường THCS Nguyễn Du	3.165.223		3.165.223							
40	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	4.181.165		4.181.165							
41	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.091.926		3.091.926							
42	Trường THCS Trưng Vương	2.719.109		2.719.109							
43	Trường THCS Dân tộc nội trú	9.159.008		9.159.008							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
44	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	3.990.790		3.990.790							
45	Trường THCS Ngô Gia Tự	2.936.152		2.936.152							
46	Trường THCS Trường Chinh	3.517.427		3.517.427							
47	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.178.369		3.178.369							
48	Phòng GD&ĐT huyện	2.000.000		2.000.000							
49	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX (01 HĐ 68)	1.545.105		1.545.105							
50	Trung tâm BDCT	1.533.753		1.533.753							
51	Phòng Lao động TBXH	135.000		135.000							
52	Chi khác sự nghiệp giáo dục	13.405.566		13.405.566							
53	Phòng Y tế (tiền lương y tế thôn bản)	607.920		607.920							
54	Trung Tâm Văn hóa, thông tin và thể thao (01HĐ 68)	3.239.390		3.239.390							
55	Sự nghiệp văn thư lưu trữ	199.835		199.835							
56	Văn phòng HĐND - UBND huyện	5.717.657		5.717.657							
57	Hợp đồng theo NĐ68/NĐ-CP	97.350		97.350							
58	Hội đồng nhân dân	1.149.552		1.149.552							
59	Phòng Nội vụ	1.346.755		1.346.755							
60	Phòng Tài chính - KH	1.729.799		1.729.799							
61	Phòng Lao động TBXH	948.337		948.337							
62	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	907.694		907.694							
63	Phòng Văn hóa thông tin	677.764		677.764							
64	Phòng Tài nguyên & MT	791.912		791.912							
65	Phòng NN& PTNT	979.014		979.014							
66	Phòng Tư pháp	547.072		547.072							
67	Thanh tra huyện	681.632		681.632							
68	Phòng Dân tộc	850.054		850.054							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
69	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.055.287		1.055.287							
70	Hội Chữ thập đỏ	404.363		404.363							
71	Văn phòng Huyện uỷ	8.411.458		8.411.458							
72	Mặt trận	1.805.904		1.805.904							
73	Huyện đoàn	1.130.812		1.130.812							
74	Hội liên hiệp phụ nữ	1.048.606		1.048.606							
75	Hội nông dân	886.977		886.977							
76	Hội Cựu chiến binh	476.950		476.950							
77	An ninh	704.643		704.643							
78	Quốc phòng	3.728.364		3.728.364							
79	Chi đảm bảo xã hội	10.231.000		10.231.000							
80	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.778.170		1.778.170							
81	Sự nghiệp thủy lợi	2.668.125		2.668.125							
82	Sự nghiệp nông nghiệp	10.910.750		10.910.750							
83	Sự nghiệp giao thông	1.792.125		1.792.125							
84	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	12.593.000		12.593.000							
85	Sự nghiệp môi trường	3.444.420		3.444.420							
86	Sự nghiệp khoa học công nghệ	350.000		350.000							
87	KP hỗ trợ bổ sung sự nghiệp giao thông	821.000		821.000							
88	KP hỗ trợ bổ sung sự nghiệp kiến thiết thị chính	140.000		140.000							
89	Tòa án nhân dân huyện	40.000		40.000							
90	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	40.000		40.000							
91	Ngân hàng chính sách xã hội huyện (KP ủy thác để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn huyện)	1.000.000		1.000.000							
92	Chi cục Thống kê huyện	15.000		15.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
93	Viện kiểm sát nhân dân	25.000		25.000							
94	Liên đoàn lao động huyện	50.000		50.000							
95	Bưu điện huyện Phú Thiện	279.380		279.380							
96	KP thực hiện các nhiệm vụ khác (bao gồm 10% tiết kiệm của các khoản phân bổ bổ sung từ ngân sách huyện)	3.564.546		3.564.546							
II	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**5.085.072**			**5.085.072**						
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**0**									
IV	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ**	**53.266.631**				**53.266.631**					
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**									

Mẫu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Phú Thiện)

ĐVT: triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin- thể thao-Phát thanh truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư phát triển khác
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	**27.695**	**5.800**	**-**	**-**	**3.100**	**-**	**1.500**	**1.500**	**-**	**8.525**	**-**	**8.770**
1	Phòng Tài nguyên và MT	1.820											1.820
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Thiện	1.000											1.000
3	Ban quản lý dự án ĐTXD	8.400	5.800			1.100		1.500	1.500				
4	Đội công trình đô thị	10.525				2.000					8.525		
5	Hội đồng BT, HT&TĐC huyện Phú Thiện	2.450											2.450
6	Huyện Phú Thiện	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500
-	Dự phòng theo quy định của Luật đầu tư	-											
-	Nộp Quỹ phát triển đất	-											
-	Chi trích nộp 10% về ngân sách tỉnh để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính	500											500
-	Khác (dự kiến tăng thu tiền sử dụng đất)	3.000											3.000

Mẫu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 28 / 01/2021 của UBND huyện Phú Thiện)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											
			Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp văn hoá thông tin-thể thao-Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Y Tế	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Công tác an ninh - Quốc phòng	Chi đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Chi khác
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	TỔNG SỐ	**252.021.097**	**162.153.481**	**350.000**	**3.444.420**	**3.239.390**	**607.920**	**28.104.000**	**2.613.125**	**15.357.045**	**4.433.007**	**10.231.000**	**31.644.948**	**5.213.761**
1	Trường Mẫu giáo Họa Mi	2.231.283	2.231.283											
2	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.134.128	2.134.128											
3	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.558.611	1.558.611											
4	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.908.576	1.908.576											
5	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	1.678.830	1.678.830											
6	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.641.925	1.641.925											
7	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	2.264.569	2.264.569											
8	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	1.153.820	1.153.820											
9	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	1.575.244	1.575.244											
10	Trường Mẫu giáo 1/6	1.564.344	1.564.344											
11	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.634.267	1.634.267											
12	Trường Mẫu giáo Ia Yeng	2.081.077	2.081.077											
13	Trường tiểu học Ngô Mây	3.829.845	3.829.845											
14	Trường tiểu học Chu Văn An	6.064.675	6.064.675											
15	Trường TH Thắng Lợi	2.119.416	2.119.416											
16	Trường TH Lê Lợi	5.599.814	5.599.814											
17	Trường TH Kpă Klơng	5.278.929	5.278.929											
18	Trường TH Anh Hùng Núp	6.506.692	6.506.692											
19	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	7.041.967	7.041.967											
20	Trường TH Nay Đer	3.647.426	3.647.426											
21	Trường TH Kim Đồng	3.365.322	3.365.322											
22	Trường TH Nguyễn Tri Phương	4.281.299	4.281.299											
23	Trường TH Phan Chu Trinh	6.218.345	6.218.345											
24	Trường TH Ngô Quyền	5.334.683	5.334.683											
25	Trường TH Nguyễn Trãi	2.871.772	2.871.772											

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											
			Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp văn hoá thông tin-thể thao-Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Y Tế	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Công tác an ninh - Quốc phòng	Chi đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Chi khác
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
26	Trường TH Lý Tự Trọng	3.831.385	3.831.385											
27	Trường TH Trần Phú	7.420.900	7.420.900											
28	Trường THCS Quang Trung	2.335.602	2.335.602											
29	Trường THCS Trần Quốc Toản	5.812.677	5.812.677											
30	Trường THCS Nguyễn Trung Trực	4.607.467	4.607.467											
31	Trường THCS Nguyễn Du	3.165.223	3.165.223											
32	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	4.181.165	4.181.165											
33	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.091.926	3.091.926											
34	Trường THCS Trưng Vương	2.719.109	2.719.109											
35	Trường THCS Dân tộc nội trú	9.159.008	9.159.008											
36	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	3.990.790	3.990.790											
37	Trường THCS Ngô Gia Tự	2.936.152	2.936.152											
38	Trường THCS Trường Chinh	3.517.427	3.517.427											
39	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.178.369	3.178.369											
40	Phòng GD&ĐT huyện	2.000.000	2.000.000											
41	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GD	1.545.105	1.545.105											
42	Trung tâm BDCT	1.533.753	1.533.753											
43	Phòng Lao động TBXH	135.000	135.000											
44	Chi khác sự nghiệp giáo dục	13.405.566	13.405.566											
45	Phòng Y tế (tiền lương y tế thôn bản)	607.920					607.920							
46	Trung Tâm Văn hóa, thông tin và thể thao (01HĐ 68)	3.239.390				3.239.390								
47	Sự nghiệp văn thư lưu trữ	199.835												199.835
48	Văn phòng HĐND - UBND huyện	5.717.657											5.717.657	
49	Hợp đồng theo NĐ68/NĐ-CP	97.350											97.350	
50	Hội đồng nhân dân	1.149.552											1.149.552	
51	Phòng Nội vụ	1.346.755											1.346.755	
52	Phòng Tài chính - KH	1.729.799											1.729.799	
53	Phòng Lao động TBXH	11.179.337										10.231.000	948.337	
54	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	907.694											907.694	
55	Phòng Văn hóa thông tin	677.764											677.764	
56	Phòng Tài nguyên & MT	791.912											791.912	

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											
			Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp văn hoá thông tin-thể thao-Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Y Tế	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Công tác an ninh - Quốc phòng	Chi đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Chi khác
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
57	Phòng NN& PTNT	979.014											979.014	
58	Phòng Tư pháp	547.072											547.072	
59	Thanh tra huyện	681.632											681.632	
60	Phòng Dân tộc	850.054											850.054	
61	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.055.287											1.055.287	
62	Hội Chữ thập đỏ	404.363											404.363	
63	Văn phòng Huyện uỷ	8.411.458											8.411.458	
64	Mặt trận	1.805.904											1.805.904	
65	Huyện đoàn	1.130.812											1.130.812	
66	Hội liên hiệp phụ nữ	1.048.606											1.048.606	
67	Hội nông dân	886.977											886.977	
68	Hội Cựu chiến binh	476.950											476.950	
69	An ninh	704.643									704.643			
70	Quốc phòng	3.728.364									3.728.364			
71	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.778.170								1.778.170				
72	Sự nghiệp thủy lợi	2.668.125						2.668.125		2.668.125				
73	Sự nghiệp nông nghiệp	10.910.750						10.910.750		10.910.750				
74	Sự nghiệp giao thông	1.792.125						1.792.125	1.792.125					
75	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	12.593.000						12.593.000						
76	Sự nghiệp môi trường	3.444.420			3.444.420									
77	Sự nghiệp khoa học công nghệ	350.000		350.000										
78	KP hỗ trợ bổ sung sự nghiệp giao thông	821.000							821.000					
79	KP hỗ trợ bổ sung sự nghiệp kiến thiết thị chính	140.000						140.000						
80	Tòa án nhân dân huyện	40.000												40.000
81	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	40.000												40.000
82	Ngân hàng chính sách xã hội huyện (KP	1.000.000												1.000.000
83	Chi cục Thống kê huyện	15.000												15.000
84	Viện kiểm sát nhân dân	25.000												25.000
85	Liên đoàn lao động huyện	50.000												50.000
86	Bưu điện huyện Phú Thiện	279.380												279.380

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											
			Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp văn hoá thông tin-thể thao-Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Y Tế	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Công tác an ninh - Quốc phòng	Chi đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Chi khác
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
87	KP thực hiện các nhiệm vụ khác (bao gồm 10% tiết kiệm của các khoản phân bổ bổ sung từ ngân sách huyện)	3.564.546												3.564.546

Mẫu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 28 / 01/2021 của UBND huyện Phú Thiện)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu bổ sung có mục tiêu để thực hiện mục tiêu nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân					
	TỔNG CỘNG	**9.363.000**	**6.567.200**	**1.912.000**	**4.655.200**	**45.116.043**	**2.407.454**	**5.743.133**	**0**	**59.833.831**
1	Thị trấn Phú Thiện	3.942.000	2.562.500	356.000	2.206.500	4.494.761	284.250	863.693		8.205.203
2	Xã Ia Sol	793.000	571.300	170.000	401.300	4.980.309	135.952	636.960		6.324.521
3	Xã Ia Piar	666.000	512.500	266.000	246.500	4.889.611	21.975	403.372		5.827.458
4	Xã Ia Hiao	631.000	494.100	233.000	261.100	4.901.624	12.866	476.669		5.885.258
5	Xã Chư Athai	628.000	442.300	109.000	333.300	4.619.861	523.380	619.731		6.205.271
6	Xã AyunHạ	391.000	276.000	90.000	186.000	4.019.319	36.032	724.900		5.056.252
7	Xã Ia Ake	692.000	485.100	145.000	340.100	4.342.958	205.339	677.280		5.710.677
8	Xã Ia Peng	546.000	397.700	132.000	265.700	4.446.299	575.623	480.400		5.900.022
9	Xã Ia Yeng	511.000	378.600	172.000	206.600	4.622.784	221.042	402.855		5.625.281
10	Xã Chrôh Pơnan	563.000	447.100	239.000	208.100	3.798.520	390.996	457.273	0	5.093.889

Mẫu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 28 / 01 /2021 của UBND huyện Phú Thiện)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG CỘNG	**8.150.587**	**0**	**8.150.587**	
1	Thị trấn Phú Thiện	1.147.943		1.147.943	
2	Xã Ia Sol	772.912		772.912	
3	Xã Ia Piar	425.347		425.347	
4	Xã Ia Hiao	489.535		489.535	
5	Xã Chư Athai	1.143.111		1.143.111	
6	Xã AyunHạ	760.932		760.932	
7	Xã Ia Ake	882.619		882.619	
8	Xã Ia Peng	1.056.023		1.056.023	
9	Xã Ia Yeng	623.897		623.897	
10	Xã Chrôh Pơnan	848.269		848.269	

Mẫu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 28 / 01/2021 của UBND huyện Phú Thiện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó: NSĐP			Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	
1	*2*	*3*	*5*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
	TỔNG SỐ					**129.420,0**	**49.420,0**	**67.935,0**	**350,0**	**116.950,0**	**49.420,0**	**-**	**28.760,0**	**24.695,0**	**-**	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ															
	THỰC HIỆN DỰ ÁN					**129.420,0**	**49.420,0**	**67.935,0**	**350,0**	**116.950,0**	**49.420,0**	**-**	**28.760,0**	**24.695,0**	**-**	
I	**Vốn trong cân đối theo tiêu chí ~~tỉnh quyết định đầu tư~~**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2020**															
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**															
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**															
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2021**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
c	***Dự án nhóm C***															
II	**Vốn cân đối ngân sách phân cấp cho huyện, thị xã, thánh phố**					**38.060,0**	**38.060,0**	**-**	**-**	**33.590,0**	**38.060,0**	**-**	**19.695,0**	**19.695,0**	**-**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó: NSĐP			Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2020**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**															
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**															
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2021**					**38.060,0**	**38.060,0**	-	-	**33.590,0**	**38.060,0**	-	**19.695,0**	**19.695,0**	-	
c	***Dự án nhóm C***					**38.060,0**	**38.060,0**	-	-	**33.590,0**	**38.060,0**	-	**19.695,0**	**19.695,0**	-	
1	Trường mầm non Thị trấn Phú Thiện (Địa điểm mới)	Thị trấn Phú	BQL dự án ĐTXD	2021-2022	19/NQ-HĐN	6.000	6.000			6.000,0	6.000		3.800,0	3.800,0		
2	Trường Mẫu giáo Sơn Ca, xã Chrôh Pơnan	Xã Chrôh Pơnan	BQL dự án ĐTXD huyện	2021-2022	19/NQ-HĐND	3.500	3.500			3.500,0	3.500		2.000,0	2.000,0		
3	Cải tạo, mở rộng đường giao thông xã Ia Hiao (từ thôn Ma Hrai đến thôn Ơi Hly)	Xã Ia Hiao	BQL dự án ĐTXD huyện	2021-2022	19/NQ-HĐND	3.000	3.000			3.000,0	3.000,0		1.500,0	1.500,0		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó: NSĐP			Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Ia Peng	Xã Ia Peng	Đội công trình đô thị	2021	19/NQ-HĐND	1.000,0	1.000,0			1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0		
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phú Thiện	Thị trấn Phú Thiện	Đội công trình đô thị	2021-2022	19/NQ-HĐND	4.000,0	4.000,0			4.000,0	4.000,0		3.000,0	3.000,0		
6	Cải tạo, mở rộng trụ sở Huyện ủy và phòng họp Ban chấp hành	Thị trấn Phú Thiện	Đội công trình đô thị	2021-2022	19/NQ-HĐND	4.500,0	4.500,0			4.500,0	4.500,0		3.025,0	3.025,0		
7	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBMT và các đoàn thể huyện	Thị trấn Phú Thiện	Đội công trình đô thị	2021-2022	19/NQ-HĐND	1.500,0	1.500,0			1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0		
8	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025	Huyện Phú Thiện	Hội đồng BT, HT, TĐC	2021-2025		8.990,0	8.990,0			8.990,0	8.990,0		700,0	700,0		
9	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Ia Hiao	Xã Ia Hiao	BQL dự án ĐTXD huyện	2021	19/NQ-HĐND	1.100,0	1.100,0			1.100,0	1.100,0		1.100,0	1.100,0		
10	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Thiện	Thị trấn Phú Thiện	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Thiện	2021-2022		2.070,0	2.070,0				2.070,0		1.070,0	1.070,0		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: NSĐP	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019: Trong đó: NSĐP	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020: Trong đó: NSĐP: Tổng số	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020: Trong đó: NSĐP: *Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	Kế hoạch năm 2020: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2020: Trong đó: NSĐP: Tổng số	Kế hoạch năm 2020: Trong đó: NSĐP: *Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	Ghi chú
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu bờ đông sông Ia Sol (Phía bắc Quốc lộ 25)	Thị trấn Phú	Phòng Kinh tế và Hạ	2021-2022		1.250,0	1.250,0				1.250,0		500,0	500,0		
12	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu bờ đông sông Ia Sol (Phía nam Quốc lộ 25)	Thị trấn Phú	Phòng Kinh tế và Hạ	2021-2022		1.150,0	1.150,0				1.150,0		500,0	500,0		
III	**Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố**					**11.360,0**	**11.360,0**	**-**	**-**	**11.360,0**	**11.360,0**	**-**	**5.000,0**	**5.000,0**	**-**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2020**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**															
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**															
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2021**					**11.360,0**	**11.360,0**	**-**	**-**	**11.360,0**	**11.360,0**	**-**	**5.000,0**	**5.000,0**	**-**	
c	***Dự án nhóm C***					***11.360,0***	***11.360,0***	**-**	**-**	***11.360,0***	***11.360,0***	**-**	***5.000,0***	***5.000,0***	**-**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó: NSĐP			Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	
1	Khu liên hợp thể dục thể thao huyện Phú Thiện (Điểm QH mới)	Thị trấn Phú Thiện	Đội công trình đô thị huyện Phú Thiện	2021-2022	19/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	4.000,0	4.000,0			4.000,0	4.000,0		2.000,0	2.000,0		
2	Đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các khu vực chưa được đo đạc trên địa	Huyện Phú Thiện	Phòng Tài nguyên và Môi	2021-2023	19/NQ-HĐND	1.750,0	1.750,0			1.750,0	1.750,0		750,0	750,0		
3	Tiền thu SD đất, tiền thuê đất, tiền đấu giá QSD đất trích nộp 10% về ngân sách tỉnh để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ	Huyện Phú Thiện	UBND huyện Phú Thiện	2021-2025		1.700,0	1.700,0			1.700,0	1.700,0		500,0	500,0		
4	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025	Huyện Phú Thiện	Hội đồng BT, HT, TĐC	2021-2025		3.910,0	3.910,0			3.910,0	3.910,0		1.750,0	1.750,0		
IV	**Vốn xổ số kiến thiết**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2020**															
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**															

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó: NSĐP			Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**															
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2021**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	***Dự án nhóm C***															
V	**Vốn ngân sách trung ương - Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng**					**80.000,0**	**-**	**67.935,0**	**350,0**	**72.000,0**	**-**	**-**	**4.065,0**	**-**	**-**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2020**					**80.000,0**	**-**	**67.935,0**	**350,0**	**72.000,0**	**-**	**-**	**4.065,0**	**-**	**-**	
b	***Dự án nhóm B***					***80.000,0***	**-**	***67.935,0***	***350,0***	***72.000,0***	**-**	**-**	***4.065,0***	**-**	**-**	
1	Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư Athai đến tỉnh lộ 666)	Xã Chư Athai	BQL dự án đầu tư xây dựng	2016-2020	991/QĐ-UBND ngày	80.000,0		67.935,0	350,0	72.000,0			4.065,0			
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**															

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó: NSĐP			Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021															
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2021															
VI	Vốn ngân sách trung ương - Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2020															
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021															
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021															
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2021					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	*Dự án nhóm C*															

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó: NSĐP			Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thanh toán nợ XDCB*	
VII	Vốn ngân sách trung ương - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững - Chương trình					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2020															
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021															
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021															
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2021					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	*Dự án nhóm C*					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	